

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 32

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quyết Thắng	Chủ tịch	
Bà Đoàn Thị Đông	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2015
Ông Trần Văn Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2015
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2015
Ông Trần Mạnh Đức	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2015
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2015
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Vũ Hoài Ân	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Oanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2015
Bà Trần Thị Thanh Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 61113814-17794248/LR-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		196.735.507.490	185.979.394.928
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	19.920.875.983	57.119.281.063
111	1. Tiền		12.180.875.983	42.119.281.063
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.740.000.000	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.254.732.680	2.667.778.040
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.979.120.100	6.979.120.100
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.724.387.420)	(4.311.342.060)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	149.746.583.710	122.401.432.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		119.576.176.875	87.740.596.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.878.153.364	18.052.843.305
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		22.741.477.238	18.996.566.113
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.449.223.767)	(2.388.572.852)
140	IV. Hàng tồn kho	7	19.505.807.869	1.053.460.876
141	1. Hàng tồn kho		19.505.807.869	1.053.460.876
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.307.507.248	2.737.442.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.484.712.845	839.817.529
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.566.664.947	274.017.310
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.256.129.456	1.623.607.484
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		72.170.955.980	70.263.632.393
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	4.199.815.000	5.046.555.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		3.974.100.000	4.891.200.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		225.715.000	155.355.000
220	II. Tài sản cố định		60.477.031.855	33.382.577.256
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	59.187.094.980	32.078.319.131
222	Nguyên giá		135.796.265.523	105.644.109.259
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(76.609.170.543)	(73.565.790.128)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.289.936.875	1.304.258.125
228	Nguyên giá		2.465.843.779	2.465.843.779
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.175.906.904)	(1.161.585.654)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.900.200.000	26.118.194.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.900.200.000	26.118.194.232
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.593.909.125	5.716.305.905
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.828.524.670	4.950.921.450
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	765.384.455	765.384.455
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		268.906.463.470	256.243.027.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.560.006.740	100.138.786.117
310	I. Nợ ngắn hạn		118.753.856.490	94.994.343.867
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	88.195.848.147	67.710.073.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		244.931.382	255.291.749
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.195.881.109	6.559.800.227
314	4. Phải trả người lao động		5.865.036.590	12.722.961.105
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		270.160.837	3.351.151.505
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	17.981.998.425	4.395.065.731
330	II. Nợ dài hạn	16	4.806.150.250	5.144.442.250
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.327.130.000	1.665.422.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		3.479.020.250	3.479.020.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		145.346.456.730	156.104.241.204
410	I. Vốn chủ sở hữu		145.346.456.730	156.104.241.204
411	1. Vốn cổ phần	17.1	83.518.570.000	83.518.570.000
411a	- Cổ phiếu có đồng có quyền biểu quyết		83.518.570.000	83.518.570.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	17.1	8.378.540.122	8.097.890.172
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	17.1	28.139.561.099	28.139.561.099
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	22.385.525.056	33.424.359.950
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.326.242.381	3.395.169.976
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.059.282.675	30.029.189.974
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.924.260.453	2.923.859.983
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		268.906.463.470	256.243.027.321



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc


Ngày 25 tháng 8 năm 2015


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	549.020.203.479	407.831.841.858
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	549.020.203.479	407.831.841.858
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19, 22	(473.564.423.140)	(349.190.867.486)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.455.780.339	58.640.974.372
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	578.815.588	1.847.888.941
22	6. Chi phí tài chính	20	(453.411.782)	23.323.028
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(685.308.245)	(139.381.387)
24	7. Phần lãi trong công ty liên kết		-	1.580.778.438
25	8. Chi phí bán hàng	21, 22	(32.740.735.579)	(34.601.831.542)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21, 22	(22.074.789.887)	(8.534.835.861)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.765.658.679	18.956.297.376
31	11. Thu nhập khác		205.455.076	117.829.378
32	12. Chi phí khác	23	(2.685.565.328)	(143.056.799)
40	13. Lỗ khác		(2.480.110.252)	(25.227.421)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.285.548.427	18.931.069.955
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(4.850.490.282)	(4.056.923.112)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.435.058.145	14.874.146.843
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		13.434.657.675	14.886.531.028
62	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		400.470	(12.384.185)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	1.249	1.470
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	1.249	1.470


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		18.285.548.427	18.931.069.955
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	3.057.701.665	2.102.828.688
03	Các khoản dự phòng		2.473.696.275	(81.477.543)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20	14.046.652	20.221.425
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(443.125.902)	(3.367.011.561)
06	Chi phí lãi vay	20	685.308.245	139.381.387
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.073.175.362	17.745.012.351
09	Tăng các khoản phải thu		(30.477.726.719)	(54.513.826.185)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(18.452.346.993)	270.708.267
11	Tăng các khoản phải trả		10.805.710.214	11.717.264.763
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		477.501.464	(334.528.190)
14	Tiền lãi vay đã trả		(685.308.245)	(119.578.823)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(5.115.918.461)	(4.264.427.719)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.050.873.945)	(4.176.219.504)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(22.425.787.323)	(33.675.595.040)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(6.934.162.032)	(1.477.980.181)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		479.532.235	1.827.233.123
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(6.454.629.797)	349.252.942

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát		-	1.470.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		89.990.863.670	28.942.867.651
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(89.990.863.670)	(5.490.608.870)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	(8.329.382.200)	(12.238.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(8.329.382.200)	24.910.020.581
50	Giảm thuần tiền và tương đương tiền trong kỳ		(37.209.799.320)	(8.416.321.517)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.119.281.063	82.403.070.656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.394.240	6.048.648
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	19.920.875.983	73.992.797.787



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), một công ty con và một công ty liên kết như sau:

Công ty

Công ty trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.

SORECO có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty liên kết

Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”)

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của Gefco – Sotrans Logistics, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015 với vốn điều lệ là 16.988.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Gefco – Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ.

Gefco – Sotrans Logistics có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 346 (31 tháng 12 năm 2014: 351).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến hai thông tư dưới đây:

3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Nhóm Công ty. Quỹ này đang được ghi nhận trên tài khoản vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhốt trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	1.496.754.185	2.475.936.800
Tiền gửi ngân hàng	10.684.121.798	39.643.344.263
Các khoản tương đương tiền	7.740.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	19.920.875.983	57.119.281.063

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	VNĐ					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán niêm yết	4.516.720.100	1.958.582.680	(2.558.137.420)	4.516.720.100	1.562.878.040	(2.953.842.060)
<i>Trong đó:</i>						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	1.462.077.250	160.512.000	(1.301.565.250)	1.462.077.250	143.616.000	(1.318.461.250)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	1.396.647.832	824.061.600	(572.586.232)	1.396.647.832	777.150.000	(619.497.832)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	1.150.320.000	913.340.800	(236.979.200)	1.150.320.000	597.040.400	(553.279.600)
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	507.036.000	60.353.280	(446.682.720)	507.036.000	44.684.640	(462.351.360)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	639.018	315.000	(324.018)	639.018	387.000	(252.018)
Chứng khoán chưa niêm yết	2.462.400.000	1.296.150.000	(1.166.250.000)	2.462.400.000	1.104.900.000	(1.357.500.000)
<i>Trong đó:</i>						
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	1.537.500.000	371.250.000	(1.166.250.000)	1.537.500.000	180.000.000	(1.357.500.000)
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	368.900.000	368.900.000	-	368.900.000	368.900.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.979.120.100	3.254.732.680	(3.724.387.420)	6.979.120.100	2.667.778.040	(4.311.342.060)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ khách hàng	119.576.176.875	87.740.596.060
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	21.171.445.851	10.958.814.275
Các khoản phải thu khách hàng khác	98.404.731.024	76.781.781.785
Trả trước cho người bán	12.878.153.364	18.052.843.305
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	14.932.587.814
Các khoản trả trước khác	4.104.335.750	3.120.255.491
Các khoản phải thu khác	22.741.477.238	18.996.566.113
<i>Trong đó:</i>		
Phí vận chuyển trả hộ	14.064.715.507	7.731.092.994
Tạm ứng cho nhân viên	4.723.763.191	6.217.850.332
Ký quỹ ngắn hạn	2.656.388.000	1.395.998.000
Phải thu cổ tức	-	1.611.890.533
Phải thu khác	263.646.588	2.039.734.254
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.032.963.952	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.449.223.767)	(2.388.572.852)
GIÁ TRỊ THUẦN	149.746.583.710	122.401.432.626

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	(2.388.572.852)	(1.811.381.686)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.060.650.915)	(213.384.732)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	36.475.035
Số cuối kỳ	<u>(5.449.223.767)</u>	<u>(1.988.291.383)</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Hàng hóa	<u>19.505.807.869</u>	<u>1.053.460.876</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán - Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Tây Hồ	3.974.100.000	4.891.200.000
Phải thu dài hạn khác - Ký quỹ, ký cược dài hạn	225.715.000	155.355.000
TỔNG CỘNG	4.199.815.000	5.046.555.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	48.325.609.729	6.007.517.506	49.611.686.456	1.699.295.568	105.644.109.259
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.843.737.173	-	-	-	29.843.737.173
Mua trong kỳ	-	-	-	308.419.091	308.419.091
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>78.169.346.902</u>	<u>6.007.517.506</u>	<u>49.611.686.456</u>	<u>2.007.714.659</u>	<u>135.796.265.523</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>37.297.536.322</i>	<i>2.640.908.226</i>	<i>11.771.998.487</i>	<i>585.024.735</i>	<i>52.295.467.770</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	41.591.684.373	4.470.766.014	26.287.770.670	1.215.569.071	73.565.790.128
Khấu hao trong kỳ	724.004.141	185.854.704	2.021.172.114	112.349.456	3.043.380.415
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>42.315.688.514</u>	<u>4.656.620.718</u>	<u>28.308.942.784</u>	<u>1.327.918.527</u>	<u>76.609.170.543</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>6.733.925.356</u>	<u>1.536.751.492</u>	<u>23.323.915.786</u>	<u>483.726.497</u>	<u>32.078.319.131</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>35.853.658.388</u>	<u>1.350.896.788</u>	<u>21.302.743.672</u>	<u>679.796.132</u>	<u>59.187.094.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Trang web	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.287.550.000	1.016.430.750	161.863.029	2.465.843.779
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	873.218.250	161.863.029	1.035.081.279
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	999.722.625	161.863.029	1.161.585.654
Khấu trừ trong kỳ	-	14.321.250	-	14.321.250
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	1.014.043.875	161.863.029	1.175.906.904
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.287.550.000	16.708.125	-	1.304.258.125
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.287.550.000	2.386.875	-	1.289.936.875

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự án Km9 Xa Lộ Hà Nội	2.900.200.000	2.805.200.000
Dự án kho Long Bình	-	23.312.994.232
TỔNG CỘNG	2.900.200.000	26.118.194.232

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí sửa chữa Công cụ, dụng cụ	3.573.590.538	4.552.926.763
	254.934.132	397.994.687
TỔNG CỘNG	3.828.524.670	4.950.921.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả cho Công ty Unitex Logistics Limited	15.377.021.369	9.860.051.117
Phải trả người bán khác	72.818.826.778	57.850.022.433
TỔNG CỘNG	88.195.848.147	67.710.073.550

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	3.118.268.851	4.850.490.282	(5.115.918.461)	2.852.840.672
Thuế giá trị gia tăng	1.332.100.279	28.441.431.445	(28.525.750.153)	1.247.781.571
Thuế thu nhập cá nhân	290.987.487	1.536.079.972	(1.550.194.615)	276.872.844
Các loại thuế khác	1.818.443.610	5.631.974.932	(5.632.032.520)	1.818.386.022
TỔNG CỘNG	6.559.800.227	40.459.976.631	(40.823.895.749)	6.195.881.109

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ tức phải trả	12.723.865.363	173.605.063
Tiền nhận ký quỹ	2.230.565.633	1.795.637.761
Phí hoa hồng	1.610.764.941	722.297.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.416.802.488	1.703.525.205
TỔNG CỘNG	17.981.998.425	4.395.065.731

16. NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự phòng phải trả dài hạn - Trợ cấp thôi việc phải trả	3.479.020.250	3.479.020.250
Phải trả dài hạn khác - Nhận ký quỹ dài hạn	1.327.130.000	1.665.422.000
TỔNG CỘNG	4.806.150.250	5.144.442.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	83.518.570.000	6.894.818.939	23.316.847.261	4.822.713.838	19.949.114.757	138.502.064.795
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	14.886.531.028	14.886.531.028
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(10.022.228.400)	(10.022.228.400)
Trích lập các quỹ	-	1.203.071.233	-	-	(3.809.213.699)	(2.606.142.466)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>83.518.570.000</u>	<u>8.097.890.172</u>	<u>23.316.847.261</u>	<u>4.822.713.838</u>	<u>21.004.203.686</u>	<u>140.760.224.957</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (<i>đã được trình bày trước đây</i>)	83.518.570.000	8.097.890.172	23.316.847.261	4.822.713.838	33.424.359.950	153.180.381.221
Trình bày lại (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	-	4.822.713.838	(4.822.713.838)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (<i>được trình bày lại</i>)	83.518.570.000	8.097.890.172	28.139.561.099	-	33.424.359.950	153.180.381.221
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13.434.657.675	13.434.657.675
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(20.879.642.500)	(20.879.642.500)
Trích lập các quỹ	-	280.649.950	-	-	(3.287.149.450)	(3.006.499.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(306.700.619)	(306.700.619)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>83.518.570.000</u>	<u>8.378.540.122</u>	<u>28.139.561.099</u>	<u>-</u>	<u>22.385.525.056</u>	<u>142.422.196.277</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	<u>Số cổ phiếu</u>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	8.351.857	8.351.857
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.351.857	8.351.857

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014: 10.000 VNĐ).

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VNĐ)	13.434.657.675	14.886.531.028
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.006.499.500)	(2.606.142.466)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	10.428.158.175	12.280.388.562
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	8.351.857	8.351.857
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)		
- Lãi cơ bản	1.249	1.470
- Lãi suy giảm	1.249	1.470

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2015.

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

17.4 Cổ tức

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	20.879.642.500	10.022.228.400
Cổ tức đã trả trong kỳ	8.329.382.200	12.238.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	430.781.153.624	280.104.013.177
Doanh thu bán hàng hóa	118.239.049.855	127.727.828.681
TỔNG CỘNG	549.020.203.479	407.831.841.858

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Lãi tiền gửi	353.140.902	1.552.048.123
Lãi chênh lệch tỷ giá	135.689.686	61.655.818
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.985.000	234.185.000
TỔNG CỘNG	578.815.588	1.847.888.941

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	362.119.739.190	225.753.501.818
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.444.683.950	123.437.365.668
TỔNG CỘNG	473.564.423.140	349.190.867.486

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Lãi tiền vay	685.308.245	139.381.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	355.058.178	95.682.825
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(586.954.641)	(258.387.240)
TỔNG CỘNG	453.411.782	(23.323.028)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí bán hàng	32.740.735.579	34.601.831.542
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí lương	20.048.994.949	25.195.294.700
Chi phí bán hàng khác	12.691.740.630	9.406.536.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.074.789.887	8.534.835.861
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí lương	9.174.305.795	2.651.099.331
Tiền thuê đất	5.313.609.372	2.424.218.912
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.060.650.915	176.909.697
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.526.223.805	3.282.607.921

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.487.595.046	232.332.858.883
Giá vốn hàng hoá đã bán	111.444.683.950	123.437.365.668
Chi phí nhân công	28.007.809.982	27.846.394.031
Chi phí khấu hao và hao mòn (<i>Thuyết minh số 9 và 10</i>)	3.057.701.665	2.102.828.688
Chi phí khác	14.382.157.963	6.608.087.619
TỔNG CỘNG	<u>528.379.948.606</u>	<u>392.327.534.889</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí nộp phạt	2.685.561.964	138.418.635
Chi phí khác	3.364	4.638.164
TỔNG CỘNG	<u>2.685.565.328</u>	<u>143.056.799</u>

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập tính thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.285.548.427	18.931.069.955
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.954.529.639	168.418.635
Lãi từ công ty liên kết	-	(1.580.778.438)
(Lãi) lỗ của công ty con	(817.285)	25.273.847
Thu nhập không chịu thuế	(89.985.000)	(234.185.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	21.149.275.781	17.309.798.999
Chi phí thuế TNDN ước tính phải nộp	4.652.840.672	3.808.155.780
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	197.649.610	248.767.332
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	4.850.490.282	4.056.923.112
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.118.268.851	2.255.660.387
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.115.918.461)	(4.264.427.719)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh số 14)	2.852.840.672	2.048.155.780

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	765.384.455	765.384.455

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans	Công ty liên kết	Trả hộ	1.047.061.502

Khoản phải thu khác bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans	Công ty liên kết	Trả hộ	<u>1.032.963.952</u>

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	14.267.956.538	11.924.311.440
Từ 1 đến 5 năm	24.736.638.160	25.005.348.160
Trên 5 năm	<u>29.017.435.206</u>	<u>5.835.286.969</u>
TỔNG CỘNG	<u>68.022.029.904</u>	<u>42.764.946.569</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết với số tiền 8.324.120.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào một công ty liên kết, là công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhớt.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VNĐ		
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh xăng dầu, nhớt</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	430.781.153.624	118.239.049.855	549.020.203.479
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	-	620.023.292	620.023.292
	430.781.153.624	118.859.073.147	549.640.226.771
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận			(620.023.292)
Doanh thu trong kỳ			549.020.203.479
Lợi nhuận bộ phận	16.209.820.395	2.075.728.032	18.285.548.427
Lợi nhuận kế toán trước thuế			18.285.548.427
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	3.005.738.143	51.963.522	3.057.701.665
Dự phòng phải thu khó đòi	380.504.791	2.680.146.124	3.060.650.915
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(586.954.640)	-	(586.954.640)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Tài sản bộ phận	229.895.213.509	45.707.266.083	275.602.479.592
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(39.700.304.151)
Tài sản không phân bổ			33.004.288.029
Tổng tài sản			268.906.463.470
Nợ phải trả bộ phận	92.644.746.670	45.707.266.083	138.352.012.753
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(39.700.304.151)
Nợ phải trả không phân bổ			24.908.298.138
Tổng nợ phải trả			123.560.006.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VNĐ		
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh xăng dầu, nhớt</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	280.213.104.085	127.618.737.773	407.831.841.858
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	4.974.732.836	1.349.064.273	6.323.797.109
	285.187.836.921	128.967.802.046	414.155.638.967
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận			(6.323.797.109)
Doanh thu trong kỳ			407.831.841.858
Lợi nhuận bộ phận	16.640.331.529	2.290.738.426	18.931.069.955
Lợi nhuận kế toán trước thuế			18.931.069.955
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	2.046.712.074	56.116.614	2.102.828.688
Dự phòng phải thu khó đòi	176.909.697	-	176.909.697
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(258.387.240)	-	(258.387.240)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tài sản bộ phận	151.403.753.903	28.236.343.413	179.640.097.316
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(24.625.265.729)
Tài sản không phân bổ			101.228.195.734
Tổng tài sản			256.243.027.321
Nợ phải trả bộ phận	74.543.498.981	28.236.343.413	102.779.842.394
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(24.625.265.729)
Nợ phải trả không phân bổ			21.984.209.452
Tổng nợ phải trả			100.138.786.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hiện hành. Chi tiết như sau:

	<i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Trả trước cho người bán	22.944.043.305	(22.944.043.305)	-
Trả trước người bán ngắn hạn	-	18.052.843.305	18.052.843.305
Trả trước người bán dài hạn	-	4.891.200.000	4.891.200.000
Phải thu khác	11.382.717.781	(11.382.717.781)	-
Tài sản ngắn hạn khác	7.613.848.332	(7.613.848.332)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	18.996.566.113	18.996.566.113
Tài sản dài hạn khác	155.355.000	(155.355.000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	155.355.000	155.355.000
Phải trả dài hạn khác	3.479.020.250	(3.479.020.250)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	3.479.020.250	3.479.020.250
Quỹ đầu tư và phát triển	23.316.847.261	4.822.713.838	28.139.561.099
Quỹ dự phòng tài chính	4.822.713.838	(4.822.713.838)	-

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 20 tháng 8 năm 2015, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc phát hành trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị là 500 tỷ VNĐ để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2015 – 2016. Cổ đông của công ty cũng đã thống nhất thông qua Tờ trình của HĐQT về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty với số vốn tăng thêm là 192 tỷ VNĐ để đầu tư xây dựng kho Phú Mỹ và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015